

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DINH DƯỠNG NUTRICARE**

Số: ~~184~~/2025/CV-NU  
V/v Thông báo cập nhật nhân sau  
công bố

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHI CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM BẮC NINH  
Bắc Ninh, ngày 29 tháng 12 năm 2025

ĐẾN Số: 518  
Ngày: 30/12/2025  
Chuyển:.....  
Số và họ tên HS:.....

**Kính gửi: Chi cục An toàn Thực phẩm tỉnh Bắc Ninh - Sở Y tế Bắc Ninh**

Trước tiên, Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare (Nutricare) cảm ơn sự hỗ trợ của Chi cục An toàn Thực phẩm tỉnh Bắc Ninh đối với Công ty trong thời gian qua.

Các sản phẩm của Nutricare đã thực hiện thủ tục tự công bố sản phẩm tại Ban quản lý an toàn Thực phẩm tỉnh Bắc Ninh như sau:

Tên sản phẩm	Số CBSP	Ngày tự công bố
Metamax Adult	T48/NUTRICARE/2021	07/03/2022

Căn cứ Khoản 4, Điều 5 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 và Thông tư 29/2023/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Công ty chúng tôi xin được thông báo cập nhật nhân trên phù hợp với quy định hiện hành như sau:

Nội dung cập nhật	Thông tin cũ	Thông tin điều chỉnh/cập nhật
Bổ sung tiêu đề bảng thông tin dinh dưỡng: "GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES"		
Điều chỉnh cách ghi tên chất trong Bảng giá trị dinh dưỡng	- Đạm - Fat - Lysin - Leucin - Isoleucin - Valin - Histidin - Methionin - Phenylalanin - Threonin - Arginin - Axit glutamic	- Chất Đạm - Lipid - Lysin/Lysine - Leucin/Leucine - Isoleucin/Isoleucine - Valin/Valine - Histidin/Histidine - Methionin/Methionine - Phenylalanin/Phenylalanine - Threonin/Threonine - Arginin/Arginine - Axit glutamic/Glutamic acid



Điều chỉnh giá trị <b>Carbohydrate</b> (Không tính chất xơ theo quy định tại Thông tư 29/2023/TT-BYT) trong bảng thông tin dinh dưỡng	“ <b>Carbohydrate tổng số/Total Carbohydrate</b> ” và giá trị kèm theo trong bảng thông tin dinh dưỡng	“ <b>Carbohydrat/Carbohydrate</b> ” và các giá trị kèm theo trong bảng giá trị dinh dưỡng trung bình
Bổ sung giá trị “ <b>Đường tổng số/Total Sugars</b> ” trong bảng giá trị dinh dưỡng trung bình.		
Điều chỉnh đơn vị <b>L.reuteri (Pylopass TM )*</b> từ “cfu” sang “tế bào”		
Điều chỉnh dấu thập phân từ dấu chấm sang dấu phẩy trong Bảng giá trị dinh dưỡng theo Luật đo lường Việt Nam.		
Thêm chú thích (1) cho nội dung “ <b>Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.</b> ”		
Điều chỉnh mục “ <b>Hướng dẫn sử dụng</b> ”, bổ sung “ <b>Lượng dùng khuyến nghị</b> ”	<p><b>HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/HOW TO USE:</b></p> <p>Rửa sạch tay và dụng cụ trước khi pha. Cho từ từ 50 g Metamax ADULT (5 muỗng gạt) vào 180 ml nước đun sôi để ấm (khoảng 45 - 50°C), khuấy đều được 220 ml dung dịch Metamax ADULT.</p> <p>Dùng 2 - 3 ly/ngày. Hỗn hợp sau khi pha sử dụng hết trong vòng 1 giờ.</p> <p><i>Wash hands and utensils carefully first. To prepare 220 ml serving: Gradually mix 50 g (approximately 5 scoops) of Metamax ADULT to 180 ml of warm water (45 - 50°C).</i></p> <p><i>Use 2 - 3 servings per day. Finish using Metamax ADULT reconstituted feeding 1 hour after preparation</i></p>	<p><b>HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:</b></p> <p>Cho từ từ 5 muỗng gạt (tương đương 50 g bột) vào 180 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết./<i>Pour 180 ml warm water (approximately 50 °C) into the utensils, then add 5 scoops (approximately 50 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved.</i></p> <p>Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ./<i>Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.</i></p> <p><b>LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:</b></p> <p>Dùng 2 - 3 ly/ngày./<i>Use 2 - 3 servings per day.</i></p>
Bổ sung Lưu ý: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.</li> <li>- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành.</li> <li>- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.</li> </ul>		

0493  
 CÔNG  
 CỘ PH  
 HINH D  
 NUTRI  
 U GIẤY

<p>Điều chỉnh mục <b>Bảo quản</b></p>	<p><b>BẢO QUẢN</b></p> <p>Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. <b>Lon</b> khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.  <i>Close the tin tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.</i></p>	<p><b>BẢO QUẢN</b></p> <p>Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. <b>Sản phẩm</b> khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.  <i>Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.</i></p>
<p>Cập nhật địa chỉ và nhà máy sản xuất.</p>	<p><b>Sản xuất và chịu trách nhiệm sản phẩm bởi:</b></p> <p><b>CÔNG TY CP DINH DƯỠNG NUTRICARE</b></p> <p><b>VPGD:</b> Tòa nhà Nutricare, Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.  Điện thoại: 024.66.833.368</p> <p><b>Sản xuất tại:</b> Nhà máy Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.  Địa chỉ: Lô VII.2, KCN Thuận Thành 3, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh, Việt Nam.</p> <p>Phân phối và tiếp thị bởi:  <b>NUTRICARE PHARMA</b>  Địa chỉ: Số 9, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.</p>	<p><b>THƯƠNG NHÃN CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA:</b></p> <p><b>CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.</b></p> <p><b>VPGD:</b> Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.  Điện thoại: 024.6683.3368</p> <p><b>Sản xuất tại:</b> Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.  Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.</p>
<p>Bổ sung Cụm từ “<b>Nhà máy Nutricare</b>” trước thông tin đạt chứng nhận ISO, HACCP, GMP</p>	<p>Đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm <b>ISO 22000:2018</b>,  Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (<b>GMP</b>), <b>HACCP</b>,  Hệ thống quản lý Môi trường <b>ISO 14001:2015</b>.</p>	<p><b>Nhà máy Nutricare</b> đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm <b>ISO 22000:2018</b>,  Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (<b>GMP</b>), <b>HACCP</b>,  Hệ thống quản lý Môi trường <b>ISO 14001:2015</b>.</p>



(Nhân cập nhật chi tiết đính kèm).

Các nội dung thông tin trên nhãn (Tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo) không thay đổi so với nhãn đã công bố.

Nutricare cam kết bảo đảm chất lượng sản phẩm trên như đã công bố.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare xin thông báo đến Chi cục An toàn Thực phẩm tỉnh Bắc Ninh được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

**ĐẠI DIỆN TÒ CHỨC, CÁ NHÂN**  
(Ký tên, đóng dấu) *du*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Đức Minh*

ICP \* 03

**GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES<sup>(1)</sup>**

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột/Per 100 g powder	Trong 1 ly pha chua/In 220 ml Per serving
<b>Năng lượng/Energy</b>	kcal	428	214
<b>Chất đạm/Protein</b>	g	17,0	8,50
Lysin/Lysine	mg	1239	620
Leucin/Leucine	mg	1512	756
Isoleucin/Isoleucine	mg	926	463
Valin/Valine	mg	957	479
Histidin/Histidine	mg	371	186
Methionin/Methionine	mg	332	166
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	542	271
Threonin/Threonine	mg	839	420
Arginin/Arginine	mg	417	209
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	2863	1432
<b>Chất béo/Lipid</b>	g	12,2	6,10
MUFA	mg	4287	2144
PUFA	mg	1184	592
<b>Carbohydrat/Carbohydrate</b>	g	61,0	30,5
Đường tổng số/Total sugars	g	16,0	8,00
Chất xơ hòa tan/Prebiotics	g	4,00	2,00
Nano curcumin	mg	350	17,5
Curcuminoids	mg	350	17,5
Nucleotit/Nucleotides	mg	400	20,0
Cholin/Choline	mg	0,75	0,38
Lợi khuẩn/Probiotics* (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LAS)	cfu	1,37 x 10 <sup>9</sup>	6,85 x 10 <sup>8</sup>
Lreuteri (Pylopass™)**	hệ bào	1,3 x 10 <sup>10</sup>	6,50 x 10 <sup>9</sup>
<b>Vitamin/Vitamins</b>			
Vitamin A	IU	1157	579
Vitamin D3	IU	288	144
Vitamin E	IU	881	441
Vitamin K1	µg	19,8	9,90
Vitamin C	mg	74,3	37,2
Vitamin B1	µg	1016	508
Vitamin B2	µg	658	329
Niacin	µg	8926	4463
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3303	1652
Vitamin B6	µg	993	497
Axit folic/Folic acid	µg	166	83,0
Vitamin B12	µg	1,77	0,89
Biotin	µg	25,5	12,8
<b>Khoáng chất/Minerals</b>			
Natri/Sodium	mg	326	163
Kali/Potassium	mg	630	315
Clor/Chloride	mg	830	415
Canxi/Calcium	mg	454	227
Phot pho/Phosphorus	mg	412	206
Magiê/Magnesium	mg	950	475
Sắt/iron	mg	925	463
Kẽm/Zinc	mg	920	460
Mangan/Manganese	µg	661	331
Đồng/Copper	µg	169	84,5
I-đi/Iodine	µg	131	65,5
Selen/Selenium	µg	15,8	7,90
Crom/Chromium	µg	5,57	2,79
Molybden/Molybdenum	µg	8,53	4,27

**THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:**

Đạm sữa, Đạm whey, Béo thực vật, Đạm đậu nành tinh chế, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crom clorid, Natri molybdat), Nano curcumin, Pylopass™, Lợi khuẩn (*Bifidobacterium* BB12 & *Lactobacillus acidophilus* LAS), Nucleotit, Hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm./Milk protein, Whey protein, Vegetable fat, Soy protein, Maltodextrin, Sucrose, Prebiotics, Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phylloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Nano curcumin, Pylopass™, Probiotics (*Bifidobacterium* BB12 & *Lactobacillus acidophilus* LAS), Nucleotides, Synthetic vanilla flavor.

**ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:**

Cung cấp Năng lượng, Đạm và các dưỡng chất cần thiết, phù hợp với./Provide Energy, Protein, and essential nutrients which are suitable for:

- Người bị viêm loét dạ dày, đại tràng, tả tràng, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, phân sống, táo bón, mất cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hoặc các triệu chứng dị ứng thức ăn.
- Người cần cải thiện chức năng tiêu hóa, người bất dung nạp lactose.
- Người đang trong giai đoạn phục hồi sau phẫu thuật đường tiêu hóa.
- Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.
- People with gastric ulcers, peptic ulcers, duodenum ulcers, digestive disorders, diarrhea, undigested food in stools, constipation, intestinal microflora imbalance, or food allergy symptoms.
- People who need to improve digestive function, people with lactose intolerance.
- People who are in the recovery period after gastrointestinal surgery.
- Adults and children over 6 years of age.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:**

Cho từ 5 muỗng gạt (tương đương 50 g bột) vào 180 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ./Pour 180 ml warm water (approximately 50 °C) into the utensils, then add 5 scoops (approximately 50 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved. Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.

**LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:**

Dùng 2 - 3 ly/ngày./Use 2 - 3 servings per day.

**BẢO QUẢN/STORAGE:**

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần./Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

\* Tại thời điểm đóng gói.

(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.



# Metamax

## CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY RỐI LOẠN TIÊU HÓA

# ADULT

**1,3 TỶ**  
LỢI KHUẨN  
\*\*  
TĂNG MIỄN DỊCH RUỘT

**PYLOPASS™, NANO CURCUMIN**

HỖ TRỢ GIẢM VIÊM LOÉT DẠ DÀY, ĐẠI TRĂNG

**27 VI CHẤT VỚI SẮT, AXIT FOLIC**  
GIÚP TÁI TẠO HỒNG CẦU, GIẢM NGUY CƠ THIỂU MÁU

**MUFA, PUFA**  
GIẢM CHOLESTEROL XẤU, BẢO VỆ TIM MẠCH



NGUYÊN LIỆU CHÍNH TỪ MỸ, CHÂU ÂU  
Thực phẩm bổ sung

Khối lượng tịnh **400 g**  
Net wt.: 400 g

**DINH DƯỠNG CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY, RỐI LOẠN TIÊU HÓA**  
**Metamax ADULT** đột phá với Pylopass™, tinh chất nghệ Nano curcumin giúp giảm tình trạng viêm loét dạ dày, tả tràng, cùng Nucleotides giúp bảo vệ hệ tiêu hóa.



Bổ sung tới **1,3 tỷ Lợi khuẩn Probiotics\*\*** giúp cân bằng hệ men vi sinh, cùng **5 loại Nucleotides** giúp tăng cường miễn dịch đường ruột.

**100% Chất xơ hòa tan Prebiotics** giúp hỗ trợ tiêu hóa, giảm táo bón. Đặc biệt không chứa Lactose giúp giảm tình trạng khó chịu, tiêu chảy ở người bất dung nạp đường Lactose.

Công thức đột phá với **Pylopass™** giúp ức chế vi khuẩn HP.  
Bổ sung tinh chất nghệ **Nano curcumin** đã được chứng minh lâm sàng giúp nhanh lành vết thương, giảm tình trạng viêm loét dạ dày, tả tràng.

Hệ dưỡng chất giàu chất béo không no **MUFA, PUFA** giúp hỗ trợ kiểm soát lượng cholesterol trong máu, duy trì sức khỏe cho hệ tim mạch.

Bổ sung tới **27 Vitamin & Khoáng chất** thiết yếu giúp phục hồi sức khỏe.  
Dinh dưỡng bổ sung **Sắt, Axit Folic** giúp tái tạo hồng cầu trong máu, giảm nguy cơ thiếu máu.

THƯƠNG NHÃN CHIU TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA:  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024.6683.3368

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam. NSX và HSD: Xem trên bao bì.

Số CBSP: T48/NUTRICARE/2021

Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm

ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP,

Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

**CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG**  
**1800.6011**  
(Miễn phí cuộc gọi)  
[www.nutricare.com.vn](http://www.nutricare.com.vn)



8 19 3 6 1 4 2 1 6 7 2 2 8 2

\*\* Trong 100 g bột

**GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES<sup>(1)</sup>**

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột/Per 100g powder	Trong 1 ly pha chuẩn (220 ml) Per serving
<b>Năng lượng/Energy</b>	kcal	428	214
<b>Chất đạm/Protein</b>	g	17,0	8,50
Lysin/Lysine	mg	1239	620
Leucin/Leucine	mg	1512	756
Isoleucin/Isoleucine	mg	926	463
Valin/Valine	mg	957	479
Histidin/Histidine	mg	371	186
Methionin/Methionine	mg	332	166
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	542	271
Threonin/Threonine	mg	839	420
Arginin/Arginine	mg	417	209
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	2863	1432
<b>Chất béo/Lipid</b>	g	12,2	6,10
MUFA	mg	4287	2144
PUFA	mg	1184	592
<b>Carbohydrat/Carbohydrate</b>	g	61,0	30,5
Đường tổng số/Total sugars	g	16,0	8,00
Chất xơ hòa tan/Prebiotics	g	4,00	2,00
Nano curcumin	mg	350	175
Curcuminoids	mg	35,0	17,5
Nucleotit/Nucleotides	mg	40,0	20,0
Cholin/Choline	mg	0,75	0,38
Lợi khuẩn/Probiotics* (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LA5)	cfu	1,37 x 10 <sup>9</sup>	6,85 x 10 <sup>8</sup>
L reuteri (Pylopass™)**	tế bào	1,3 x 10 <sup>10</sup>	6,50 x 10 <sup>9</sup>
<b>Vitamin/Minerals</b>			
Vitamin A	IU	1157	579
Vitamin D3	IU	288	144
Vitamin E	IU	8,81	4,41
Vitamin K1	µg	19,8	9,90
Vitamin C	mg	74,3	37,2
Vitamin B1	µg	1016	508
Vitamin B2	µg	658	329
Niacin	µg	8926	4463
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3303	1652
Vitamin B6	µg	993	497
Axit folic/Folic acid	µg	166	83,0
Vitamin B12	µg	1,77	0,89
Biotin	µg	25,5	12,8
<b>Khoáng chất/Minerals</b>			
Natri/Sodium	mg	326	163
Kali/Potassium	mg	630	315
Clo/Chloride	mg	8,30	4,15
Canxi/Calcium	mg	454	227
Phot pho/Phosphorus	mg	412	206
Magiê/Magnesium	mg	95,0	47,5
Sắt/Iron	mg	9,25	4,63
Kẽm/Zinc	mg	9,60	4,80
Mangan/Manganese	µg	661	331
Đồng/Copper	µg	169	84,5
I-ốt/Iodine	µg	131	65,5
Selen/Selenium	µg	15,8	7,90
Crôm/Chromium	µg	5,57	2,79
Molybden/Molybdenum	µg	8,53	4,27

**THÀNH PHẦN/INGREDIENTS:**

Đạm sữa, Đạm whey, Béo thực vật, Đạm đậu nành tinh chế, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Cromi clorid, Natri molybdat), Nano curcumin, Pylopass™, Lợi khuẩn (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LA5), Nucleotit, Hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm./Milk protein, Whey protein, Vegetable fat, Soy protein, Maltodextrin, Sucrose, Prebiotics, Premix of Vitamins & Minerals (Retinyl acetate, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetate, Phylloquinone, Sodium-L-ascorbate, Thiamin mononitrate, Riboflavin, Niacinamide, Calcium-D-pantothenate, Pyridoxine hydrochloride, Folic acid, Cyanocobalamin, D-Biotin, Sodium chloride, Potassium chloride, Calcium carbonate, Magnesium oxide, Iron pyrophosphate, Zinc sulfate, Sodium iodide, Manganese sulfate, Copper sulfate, Sodium selenite, Chromium chloride, Sodium molybdate), Nano curcumin, Pylopass™, Probiotics (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LA5), Nucleotides, Synthetic vanilla flavor.

**ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG/USED FOR:**

Cung cấp Năng lượng, Đạm và các dưỡng chất cần thiết, phù hợp với:/Provide Energy, Protein, and essential nutrients which are suitable for:

- ✦ Người bị viêm loét dạ dày, đại tràng, tá tràng, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, phân sống, táo bón, mất cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hoặc các triệu chứng dị ứng thức ăn.
- ✦ Người cần cải thiện chức năng tiêu hóa, người bất dung nạp lactose.
- ✦ Người đang trong giai đoạn phục hồi sau phẫu thuật đường tiêu hóa.
- ✦ Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

- ✦ People with gastric ulcers, peptic ulcers, duodenum ulcers, digestive disorders, diarrhea, undigested food in stools, constipation, intestinal microflora imbalance, or food allergy symptoms.
- ✦ People who need to improve digestive function, people with lactose intolerance.
- ✦ People who are in the recovery period after gastrointestinal surgery.
- ✦ Adults and children over 6 years of age.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/INSTRUCTION FOR USE:**

Cho từ từ 5 muỗng gạt (tương đương 50 g bột) vào 180 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ./Pour 180 ml warm water (approximately 50 °C) into the utensils, then add 5 scoops (approximately 50 g of powder). Stir well until the powder is completely dissolved. Finish using product reconstituted feeding 3 hours after preparation.

**LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ/RECOMMENDED INTAKE:**

Dùng 2 - 3 ly/ngày./Use 2 - 3 servings per day.

**BẢO QUẢN/STORAGE:**

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần./Close the product tightly after each use. Store in a cool and dry place, and avoid direct sunlight. Use within 3 weeks after first opened.

\* Tại thời điểm đóng gói.  
(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.



# Metamax

## CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY RỐI LOẠN TIÊU HÓA ADULT

**1,3 TỶ** NUCLEOTIDES  
LỢI KHUẨN \*\*  
TĂNG MIỄN DỊCH RUỘT



**PYLOPASS™, NANO CURCUMIN**

HỖ TRỢ GIẢM VIÊM LOÉT DA DÀY, ĐẠI TRÀNG

**27 VI CHẤT VỚI SẮT, AXIT FOLIC**

GIÚP TÁI TẠO HỒNG CẦU, GIẢM NGUY CƠ THIỂU MÁU

**MUFA, PUFA**

GIẢM CHOLESTEROL XẤU, BẢO VỆ TIM MẠCH



Khối lượng tịnh  
Net wt.: **900 g**

**DINH DƯỠNG CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY, RỐI LOẠN TIÊU HÓA**

Metamax ADULT đột phá với Pylopass™, tinh chất nghệ Nano curcumin giúp giảm tình trạng viêm loét dạ dày, tá tràng, cùng Nucleotides giúp bảo vệ hệ tiêu hóa.



Bổ sung tới **1,3 tỷ Lợi khuẩn Probiotics\*\*** giúp cân bằng hệ men vi sinh, cùng **5 loại Nucleotides** giúp tăng cường miễn dịch đường ruột.

**100% Chất xơ hòa tan Prebiotics** giúp hỗ trợ tiêu hóa, giảm táo bón. Đặc biệt không chứa Lactose giúp giảm tình trạng khó chịu, tiêu chảy ở người bất dung nạp đường Lactose.

Công thức đột phá với **Pylopass™** giúp ức chế vi khuẩn HP.  
Bổ sung tinh chất nghệ **Nano curcumin** đã được chứng minh lâm sàng giúp nhanh lành vết thương, giảm tình trạng viêm loét dạ dày, tá tràng.

Hệ dưỡng chất giàu chất béo không no **MUFA, PUFA** giúp hỗ trợ kiểm soát lượng cholesterol trong máu, duy trì sức khỏe cho hệ tim mạch.  
Bổ sung tới **27 Vitamin & Khoáng chất** thiết yếu giúp phục hồi sức khỏe.  
Dinh dưỡng bổ sung **Sắt, Axit Folic** giúp tái tạo hồng cầu trong máu, giảm nguy cơ thiếu máu.

THƯƠNG NHÃN CHIU TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA:  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**  
VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.  
Điện thoại: 024.6683.3368  
Sân xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Xuất xứ: Việt Nam. NSX và HSD: Xem trên bao bì.  
Số CBSP: T48/NUTRICARE/2021  
Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

**CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG**  
**1800.6011**  
(Miễn phí cước gọi)  
[www.nutricare.com.vn](http://www.nutricare.com.vn)



1.5 cm

11 cm

1.5 cm

11 cm



# Metamax

## CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY RỐI LOẠN TIÊU HÓA

# ADULT

**1,3 TỶ**  
LỢI KHUẨN  
\*\*

**NUCLEOTIDES**  
TĂNG MIỄN DỊCH RUỘT



**PYLOPASS™, NANO CURCUMIN**  
HỖ TRỢ GIẢM VIÊM LOÉT DẠ DÀY, ĐẠI TRĂNG



**27 VI CHẤT VỚI SẮT, AXIT FOLIC**  
GIÚP TẠO HỒNG CẦU, GIẢM NGUY CƠ THIẾU MÁU



**MUFA, PUFA**  
GIẢM CHOLESTEROL XẤU, BẢO VỆ TIM MẠCH



NGUYÊN LIỆU CHÍNH  
TỪ MỸ, CHÂU ÂU  
Thực phẩm bổ sung

Khối lượng tịnh  
Net wt.: **50 g**

## DINH DƯỠNG CHO NGƯỜI VIÊM DẠ DÀY, RỐI LOẠN TIÊU HÓA



Bổ sung tới 1,3 tỷ Lợi Khuẩn Probiotics\*\* giúp cân bằng hệ men vi sinh, cùng 5 loại Nucleotides giúp tăng cường miễn dịch đường ruột. 100% Chất xơ hòa tan Prebiotics giúp hỗ trợ tiêu hóa, giảm táo bón. Đặc biệt không chứa Lactose giúp giảm tình trạng khó chịu, tiêu chảy ở người bất dung nạp đường Lactose.

Công thức đột phá với **Pylopass™** giúp ức chế vi khuẩn HP.

Bổ sung tinh chất nghệ **Nano curcumin** đã được chứng minh làm sáng giúp nhanh lành vết thương, giảm tình trạng viêm loét dạ dày, tá tràng.

Hệ dưỡng chất giàu chất béo không no **MUFA, PUFA** giúp hỗ trợ kiểm soát lượng cholesterol trong máu, duy trì sức khỏe cho hệ tim mạch.

Bổ sung tới **27 Vitamin & Khoáng chất** thiết yếu giúp phục hồi sức khỏe.

Dinh dưỡng bổ sung **Sắt, Axit Folic** giúp tái tạo hồng cầu trong máu, giảm nguy cơ thiếu máu.

### GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH/AVERAGE NUTRITIONAL VALUES\*\*

Thành phần Components	Đơn vị Unit	Trong 100 g bột/Per 100 g powder	Trong 1 ly pha chua (220 ml) Per serving
<b>Năng lượng/Energy</b>	kcal	428	214
<b>Chất đạm/Protein</b>	g	17,0	8,50
Lysin/Lysine	mg	1239	620
Leucine/Leucine	mg	1512	756
Isoleucine/Isoleucine	mg	926	463
Valin/Valine	mg	957	479
Histidin/Histidine	mg	371	186
Methionin/Methionine	mg	332	166
Phenylalanin/Phenylalanine	mg	542	271
Threonin/Threonine	mg	839	420
Arginin/Arginine	mg	417	209
Axit glutamic/Glutamic acid	mg	2863	1432
<b>Chất béo/Lipid</b>	g	12,2	6,10
MUFA	mg	4287	2144
PUFA	mg	1184	592
<b>Carbohydrat/Carbohydrate</b>	g	61,0	30,5
Đường tổng số/Total sugars	g	16,0	8,00
Chất xơ hòa tan/Prebiotics	g	4,00	2,00
Nano curcumin	mg	350	175
Curcuminoids	mg	35,0	17,5
Nucleotit/Nucleotides	mg	40,0	20,0
Cholin/Choline	mg	0,75	0,38
Lợi khuẩn/Probiotics* (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LAS)	cfu	1,37 x 10 <sup>9</sup>	6,85 x 10 <sup>8</sup>
L reuteri (Pylopass™)**	tế bào	1,3 x 10 <sup>9</sup>	6,50 x 10 <sup>8</sup>
<b>Vitamin/Vitamins</b>			
Vitamin A	IU	1157	579
Vitamin D3	IU	288	144
Vitamin E	IU	8,81	4,41
Vitamin K1	µg	19,8	9,90
Vitamin C	mg	74,3	37,2
Vitamin B1	µg	1016	508
Vitamin B2	µg	658	329
Niacin	µg	8926	4463
Axit pantothenic/Pantothenic acid	µg	3303	1652
Vitamin B6	µg	993	497
Axit folic/Folic acid	µg	166	83,0
Vitamin B12	µg	1,77	0,89
Biotin	µg	25,5	12,8
<b>Khoáng chất/Minerals</b>			
Natri/Sodium	mg	326	163
Kali/Potassium	mg	630	315
Clor/Chloride	mg	830	415
Canxi/Calcium	mg	454	227
Phot pho/Phosphorus	mg	412	206
Magiê/Magnesium	mg	95,0	47,5
<b>Sắt/Iron</b>	mg	9,25	4,63
Kẽm/Zinc	mg	9,60	4,80
Mangan/Manganese	µg	661	331
Đồng/Copper	µg	169	84,5
I-đi/Iodine	µg	131	65,5
Selen/Selenium	µg	15,8	7,90
Crôm/Chromium	µg	5,57	2,79
Molybden/Molybdenum	µg	8,53	4,27

**THÀNH PHẦN:** Đạm sữa, Đạm whey, Béo thực vật, Đạm đậu nành tinh chế, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri doric, Kali doric, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm doric, Natri molybdat), Nano curcumin, Pylopass™, Lợi khuẩn (Bifidobacterium BB12 & Lactobacillus acidophilus LAS), Nucleotit, Hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

**ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG:** Cung cấp Năng lượng, Đạm, và các dưỡng chất cần thiết, phù hợp với: Người bị viêm loét dạ dày, đại tràng, tá tràng, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, phản sống, táo bón, mất cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hoặc các triệu chứng dị ứng thức ăn. Người cần cải thiện chức năng tiêu hóa, người bất dung nạp lactose. Người đang trong giai đoạn phục hồi sau phẫu thuật đường tiêu hóa. Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG:** Cho từ từ 1 gói (tương đương 50 g bột) vào 180 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết. Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

**LƯỢNG DÙNG KHUYẾN NGHỊ:** Dùng 2 - 3 gói/ngày.

**BẢO QUẢN:** Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết.

\* Tại thời điểm đóng gói. \*\* Trong 100 g bột  
(1) Hàm lượng các chất dinh dưỡng không thấp hơn 80% giá trị ghi trên nhãn.

Lưu ý: Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa. Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành. Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

THƯƠNG NHẬN CHIU TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024.6683.3368

Sản xuất tại: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Xuất xứ: Việt Nam. NSX và HSD: Xem trên bao bì.

Số CBSP: T48/NUTRICARE/2021

Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm ISO 22000:2018, Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP, Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2015.

CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG  
**1800.6011**  
(Miễn phí cuộc gọi)  
[www.nutricare.com.vn](http://www.nutricare.com.vn)



163 cm

**BẢN TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM**  
**Số: 48/2021/TCSP-NUTRI**

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.

Địa chỉ: Số 28, Ngõ 7A, Khu đô thị mới Dịch Vọng, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 02466833368.

**Email:** [contact@nutricare.com.vn](mailto:contact@nutricare.com.vn)

**1. Tên sản phẩm: Metamax Adult**

**2. Thành phần:**

Đạm sữa, Đạm whey, Béo thực vật, Đạm đậu nành tinh chế, Maltodextrin, Sucrose, Chất xơ hòa tan, Hỗn hợp Vitamin và Khoáng chất (Retinyl acetat, Cholecalciferol, DL-alpha-tocopheryl acetat, Phylloquinon, Natri-L-ascorbat, Thiamin mononitrat, Riboflavin, Niacinamid, Canxi-D-pantothenat, Pyridoxin hydroclorid, Axit folic, Cyanocobalamin, D-Biotin, Natri clorid, Kali clorid, Canxi carbonat, Magiê oxit, Sắt pyrophosphat, Kẽm sulfat, Natri iodid, Mangan sulfat, Đồng sulfat, Natri selenit, Crôm clorid, Natri molybdat), Nano curcumin, Pylopass™, Lợi khuẩn (*Bifidobacterium* BB12 & *Lactobacillus acidophilus* LA5), Nucleotit, Hương vani tổng hợp dùng trong thực phẩm.

**3. Chỉ tiêu cảm quan:**

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Bột tơi, mịn, không vón cục
2	Màu sắc	Màu trắng đến ngà vàng
3	Mùi vị	Mùi đặc trưng của sản phẩm, không mùi cháy khét, mùi mốc hay mùi lạ. Vị ngọt dễ chịu, không có vị lạ (đắng khét)

**4. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:**

Thành phần	Đơn vị	Tối thiểu trong 100 g bột
Năng lượng/Energy	kcal	342
Chất đạm/Protein	g	13,6

Lysin/ <i>Lysine</i>	mg	991
Leucin/ <i>Leucine</i>	mg	1210
Isoleucin/ <i>Isoleucine</i>	mg	741
Valin/ <i>Valine</i>	mg	766
Histidin/ <i>Histidine</i>	mg	297
Methionin/ <i>Methionine</i>	mg	266
Phenylalanin/ <i>Phenylalanine</i>	mg	434
Threonin/ <i>Threonine</i>	mg	671
Arginin/ <i>Arginine</i>	mg	334
Axit glutamic/ <i>Glutamic acid</i>	mg	2290
<b>Chất béo/<i>Lipid</i></b>	g	9,76
MUFA	mg	3430
PUFA	mg	947
<b>Carbohydrat/<i>Carbohydrate</i></b>	g	48,8
Đường tổng số/ <i>Total sugars</i>	g	12,8
Chất xơ hòa tan/ <i>Prebiotics</i>	g	3,20
Nano curcumin	mg	280
Curcuminoids	mg	28,0
Nucleotit/ <i>Nucleotides</i>	mg	32,0
Cholin/ <i>Choline</i>	mg	0,60
Lợi khuẩn/ <i>Probiotics</i> * ( <i>Bifidobacterium</i> BB12 & <i>Lactobacillus acidophilus</i> LA5)	cfu	$1,10 \times 10^9$
<i>L.reuteri</i> (Pylopass™)*	tế bào	$1,04 \times 10^{10}$
<b>Vitamin/<i>Vitamins</i></b>		
Vitamin A	IU	926
Vitamin D3	IU	230
Vitamin E	IU	7,05
Vitamin K1	µg	15,8
Vitamin C	mg	59,4
Vitamin B1	µg	813
Vitamin B2	µg	526
Niacin	µg	7141
Axit pantothenic/ <i>Pantothenic acid</i>	µg	2642
Vitamin B6	µg	794
Axit folic/ <i>Folic acid</i>	µg	133
Vitamin B12	µg	1,42
Biotin	µg	20,4
<b>Khoáng chất/<i>Minerals</i></b>		
Natri/ <i>Sodium</i>	mg	261

0493  
CÔNG  
CÔ PH  
INH D  
UTRI  
GIẤY

Kali/ <i>Potassium</i>	mg	504
Clo/ <i>Chloride</i>	mg	6,64
Canxi/ <i>Calcium</i>	mg	363
Phốt pho/ <i>Phosphorus</i>	mg	330
Magiê/ <i>Magnesium</i>	mg	76,0
Sắt/ <i>Iron</i>	mg	7,40
Kẽm/ <i>Zinc</i>	mg	7,68
Mangan/ <i>Manganese</i>	µg	529
Đồng/ <i>Copper</i>	µg	135
I-ốt/ <i>Iodine</i>	µg	105
Selen/ <i>Selenium</i>	µg	12,6
Crôm/ <i>Chromium</i>	µg	4,46
Molypden/ <i>Molybdenum</i>	µg	6,82

## 5. chỉ tiêu an toàn:

**5.1. Chỉ tiêu vi sinh vật:** Phù hợp QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	<i>Salmonella</i>	/25g	KPH
2	<i>Enterobacteriaceae</i>	CFU/g	10
3	<i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i>	CFU/g	10
4	<i>L. monocytogens</i>	CFU/g	100
5	Nội độc tố của <i>Staphylococcus</i> ( <i>Staphylococcal enterotoxin</i> )	/25g	KPH

**5.2. Hàm lượng kim loại nặng:** Phù hợp QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Arsen(As)	mg/kg	0,5
2	Cadmi (Cd)	mg/kg	1
3	Chì (Pb)	mg/l pha chuẩn	0,02
		Tương đương mg/kg	0,088
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
5	Thiếc (Sn) ( <i>Sản phẩm đựng trong bao bì tráng thiếc</i> )	mg/kg	250

**5.3. Hàm lượng độc tố vi nấm:** Phù hợp QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức tối đa
1	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5

### 6. Đối tượng sử dụng

Cung cấp Năng lượng, Đạm và các dưỡng chất cần thiết, phù hợp với:

- Người bị viêm loét dạ dày, đại tràng, tá tràng, rối loạn tiêu hóa, tiêu chảy, phân sống, táo bón, mất cân bằng hệ vi sinh đường ruột, hoặc các triệu chứng dị ứng thức ăn.
- Người cần cải thiện chức năng tiêu hóa, người bất dung nạp lactose.
- Người đang trong giai đoạn phục hồi sau phẫu thuật đường tiêu hóa.
- Người lớn và trẻ em trên 6 tuổi.

### 7. Hướng dẫn sử dụng

Cho từ từ 5 muỗng gạt (tương đương 50 g bột) vào 180 ml nước đun sôi để nguội khoảng 50 °C. Khuấy đều cho đến khi bột tan hết.

Hỗn hợp sau khi pha phải sử dụng hết trong vòng 3 giờ.

Lưu ý:

- Sản phẩm có thể chứa các hạt vi chất dinh dưỡng có màu khác với màu bột sữa.
- Không dành cho người nhạy cảm với Sữa, Đậu nành.
- Không sử dụng sản phẩm khi hết hạn.

### 8. Lượng dùng khuyến nghị

Dùng 2 - 3 ly/ngày.

### 9. Hướng dẫn bảo quản

Đậy kín sau mỗi lần sử dụng. Bảo quản nơi khô ráo, sạch sẽ, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm khi đã mở phải được sử dụng hết trong vòng 3 tuần.

**10. Hạn sử dụng:** 24 tháng kể từ ngày sản xuất. NSX và HSD được in trên bao bì.

### 11. Chất liệu bao bì và quy cách đóng gói

Quy cách bao gói: Khối lượng tịnh: 400 g, 900 g (Đóng gói phù hợp quy định về đo lường đối với lượng của hàng hóa đóng gói sẵn).

Chất liệu bao bì: Bao bì tráng thiếc (dạng gói hoặc dạng lon) đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

### 12. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

**THƯƠNG NHÂN CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA:  
CÔNG TY CỔ PHẦN DINH DƯỠNG NUTRICARE.**

VPGD: Số 8, Khu A-TT2 Him Lam, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024.6683.3368

**Sản xuất tại:** Chi nhánh Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare.

Địa chỉ: Nhà máy 1, Lô VII.2, Khu công nghiệp Thuận Thành 3, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Nhà máy Nutricare đạt chứng nhận Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm **ISO 22000:2018**,  
Hệ thống Thực hành sản xuất tốt (**GMP**), **HACCP**,  
Hệ thống quản lý Môi trường **ISO 14001:2015**.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Đức Minh*

